

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2019/DS-ST

Ngày 19 -11-2019

V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Ánh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tấn;
2. Ông Nguyễn Phùng Xuân Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đô, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 265/2019/TLST-DS ngày 10-9-2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 231/2019/QĐXXST-DS ngày 24-10-2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H;

Địa chỉ: Xóm K, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị B và ông Nguyễn Thành T;

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Bà B có mặt, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại các đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:*

Giữa bà và bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thành T có quan hệ hàng xóm, không có quan hệ bà con.

Bà cho vợ chồng bà Trần Thị B, ông Nguyễn Thành T vay tiền nhiều lần từ năm 2009. Đến ngày 20-12-2009, bà B viết giấy nhận nợ vay số tiền 225.000.000 đồng; ngày 20-3-2013, bà B nhận nợ 194.000.000 đồng; trước ngày 19/6/2012 bà B, ông T vay số tiền 30.000.000 đồng, đến ngày 19-6-2012 trả được 13.000.000 đồng nên bà B viết giấy nhận nợ 17.000.000 đồng. Tổng cộng bà B, ông T vay số tiền là 436.000.000 đồng. Hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ, lãi suất thỏa thuận đối với khoản vay 20-12-2009 và 20-3-2013 là 2%/tháng, riêng khoản vay ngày 19-6-2012 là 3%/tháng, trả lãi hàng tháng. Bà B là người viết và ký tên trong các giấy nhận nợ. Ngoài tiền cho vay nêu trên, các bên không còn khoản vay mượn nào khác.

Số tiền mà bà B nhận nợ vay có liên quan đến chồng bà B là ông Nguyễn Thành T vì vợ chồng bà B sử dụng vào việc kinh doanh mua bán cá và xây dựng nhà ở (năm 2009).

Sau khi nhận nợ thì bà B không trả lãi, chỉ trả tiền gốc 8.000.000 đồng cho tất cả các khoản vay. Số tiền đã trả thì bà có liệt kê và đã nộp cho Tòa án bảng kê. Ngoài ra bà không nhận bất kỳ khoản tiền nào khác như bà B trình bày.

Về việc chơi biêu (hụi) giữa bà và bà B đã kết thúc từ lâu, bà B không có nợ bà số tiền nợ biêu (hụi) như bà B đã trình bày. Số tiền mà bà khởi kiện là số tiền bà B vay mượn từ năm 2009 như bà nêu trong đơn khởi kiện.

Bà đã thông báo đòi nợ nhưng bà B, ông T không trả. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B, ông T trả cho bà số tiền nợ gốc 428.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi tám triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất thỏa thuận trong giấy nhận nợ, cụ thể như sau: 855.730.000 đồng (tính đến ngày khởi kiện) + 34.945.000 đồng (tính tiếp đến ngày xét xử sơ thẩm) trừ đi tiền lãi của số tiền 8.000.000 đồng nợ gốc đã trả (192.000 đồng) là 890.483.000 đồng.

** Tại bản tự khai ngày 08-10-2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị B trình bày:*

Giữa vợ chồng bà và bà Trần Thị H có quan hệ hàng xóm, không có quan hệ bà con thân thích đúng như bà H đã trình bày.

Giữa bà và bà H có quan hệ vay tiền như bà H trình bày, tuy nhiên không chỉ vay mượn tiền mà còn có việc chơi biêu (chơi hụi) và bắt đầu từ năm 2004 chứ không phải từ năm 2009. Trải qua nhiều năm, số tiền nợ biêu và gốc, lãi

cộng dồn thành 436.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi sáu triệu đồng), vì chưa có khả năng trả nợ nên bà có viết nhận nợ cho bà H bằng các giấy tờ kẻ ngang như bà H nộp cho Tòa án.

Chữ viết, chữ ký trong giấy nhận nợ do bà H cung cấp cho Tòa án do bà viết và ký tên. Trong giấy nợ thể hiện lãi suất thỏa thuận đối với các khoản vay 20-12-2009 và 20-3-2013 là 2%/tháng, riêng khoản vay ngày 19-6-2012 là 3%/tháng. Ngoài số tiền nợ mà bà xác nhận 436.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi sáu triệu đồng) thì bà không có vay khoản nào khác của bà H.

Việc chơi biếu (chơi hui) cụ thể như thế nào, bà hót biếu được bao nhiêu kỳ và còn nợ bao nhiêu thì bà không nhớ rõ; bà cũng không thể bóc tách, diễn giải số tiền gốc, lãi và tiền biếu trong số tiền 436.000.000 đồng mà bà đã nhận nợ cho bà H.

Mục đích bà vay và chơi biếu là do có nhu cầu vay vốn để làm ăn, cụ thể là dùng vào việc mua cá để bán lại cho người tiêu dùng, không sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình. Số tiền 436.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi sáu triệu đồng) mà bà H khởi kiện không liên quan gì tới chồng bà (ông Nguyễn Thành T). Sau khi nhận nợ, bà đã trả gốc nhiều lần cho bà H được 8.000.000 đồng.

Bà đồng ý trả cho bà H 428.000.000 đồng tiền gốc, không đồng ý trả tiền lãi vì hiện nay bà quá khó khăn.

** Tại bản tự khai ngày 08-10-2019, ông Nguyễn Thành T trình bày: Ông không liên quan đến việc vay mượn tiền như bà H trình bày, khởi kiện nên ông không đồng ý trả nợ.*

** Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền, tư cách đương sự, tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Hội đồng xét xử, Thư ký tuân theo đúng quy định về trình tự, thủ tục phiên tòa. Nguyên đơn tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn ông T không tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà B phải trả cho bà H tiền gốc 428.000.000 đồng, tiền lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với ông T; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi vượt quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn ông Nguyễn Thành T vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà B thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy nợ do bà H cung cấp cho Tòa án là do bà B viết và ký tên, thừa nhận lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, 3%/tháng, tiền gốc đã trả là 8.000.000 đồng nên theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là các tình tiết không phải chứng minh.

[2.2] Theo giấy nhận nợ thể hiện ngày 20-12-2009, bà B vay của bà H số tiền 225.000.000 đồng; ngày 19-6-2012, bà B vay của bà H 17.000.000 đồng; ngày 20-3-2013, bà B vay của bà H 194.000.000 đồng nên có căn cứ xác định bà B vay số tiền này của bà H tổng cộng 436.000.000 đồng. Sau khi nhận nợ, bà B đã trả nhiều lần được tổng cộng 8.000.000 đồng gốc cho cả 3 khoản vay. Tại phiên tòa, bà H đồng ý trừ 8.000.000 đồng gốc vào khoản vay 225.000.000 đồng, xét ý kiến của bà H là tự nguyện, không làm thiệt hại đến quyền và lợi ích của bà B nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Việc bà H cho rằng bà B vay tiền có liên quan đến ông T (làm ăn, làm nhà) nên ông T có nghĩa vụ cùng trả nợ với bà B nhưng ông T không ký vào giấy nợ, quá trình giải quyết vụ án ông T không thừa nhận; bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà B vay tiền sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc ông T cùng có nghĩa vụ trả nợ với bà B.

[2.4] Bà B trình bày rằng số tiền 436.000.000 đồng là tiền tiêu, tiền vay gốc và lãi cộng dồn nhiều năm, bà B đã trả nhiều lần, cụ thể trả như thế nào bà B không nhớ, bà B không bóc tách được từng khoản tiêu, vay gốc, nợ lãi, cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ, theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận trình bày của bà B.

[2.5] Về lãi suất: mức lãi suất do hai bên thỏa thuận vượt quá quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận mức lãi suất, thời gian tính lãi theo quy định tại các Điều 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (= 150% mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với

từng giai đoạn: 12%/năm từ tháng 12-2009 đến 04-11-2010, 13,5%/năm tính từ 05-11-2010 đến ngày tuyên án sơ thẩm), cụ thể tiền lãi được tính như sau:

- Đối với khoản vay 225.000.000 đồng:

+ Từ 20-12-2009 đến 04-11-2010:

$225.000.000 \text{ đồng} \times 12\%/năm \times 10 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 23.625.000 \text{ đồng}$

+ Từ 05-11-2010 đến 28-12-2017:

$225.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/năm \times 07 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 217.012.500 \text{ đồng}$

+ Từ 29-12-2017 đến 10-5-2018:

$223.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/năm \times 04 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 10.954.875 \text{ đồng}$

+ Từ 11-5-2018 đến 14-7-2018:

$221.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/năm \times 02 \text{ tháng } 03 \text{ ngày} = 5.221.125 \text{ đồng}$

+ Từ 15-7-2018 đến 20-9-2018:

$219.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/năm \times 02 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} = 5.338.125 \text{ đồng}$

+ Từ 21-9-2018 đến 12-10-2018:

$218.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/năm \times 22 \text{ ngày} = 1.798.500 \text{ đồng}$

+ Từ 13-10-2018 đến 20-01-2019:

$217.500.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/năm \times 03 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 7.911.563 \text{ đồng}$

+ Từ 21-01-2019 đến 19-11-2019:

$217.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/năm \times 09 \text{ tháng } 27 \text{ ngày} = 24.168.375 \text{ đồng}$

- Đối với khoản vay 17.000.000 đồng (từ 19-6-2012 đến 19-11-2019):

$17.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/năm \times 07 \text{ năm } 05 \text{ tháng} = 17.021.250 \text{ đồng}$

- Đối với khoản vay 194.000.000 đồng (từ 20-3-2013 đến 19-11-2019):

$194.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/năm \times 06 \text{ năm } 07 \text{ tháng } 29 \text{ ngày} = 174.527.250 \text{ đồng}$

Tổng tiền lãi bà B có nghĩa vụ trả cho bà H là 487.578.563 đồng.

[2.6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc bà B có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 915.578.563 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 428.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 487.578.563 đồng; riêng đối với việc bà H khởi kiện yêu cầu ông T cùng có nghĩa vụ trả nợ không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà H đối với số tiền lãi vượt quy định là 402.904.437 đồng.

[2.7] Về án phí: Bà Trần Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả nợ (36.000.000 đồng + 3% của số tiền vượt quá 800.000.000

đồng); bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; hoàn trả lại tạm ứng án phí chênh lệch cho bà H.

[3] Ý kiến của Kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, 92, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hùng về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bà Trần Thị Bảy có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Hùng số tiền 915.578.563 đồng (chín trăm mười lăm triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn, năm trăm sáu mươi ba đồng), trong đó tiền nợ gốc là 428.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi tám triệu), tiền nợ lãi là 487.578.563 đồng (bốn trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn, năm trăm sáu mươi ba đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hùng về việc buộc bà Trần Thị Bảy có nghĩa vụ trả tiền lãi 402.904.437 đồng (bốn trăm lẻ hai triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn, bốn trăm ba mươi bảy đồng).

4. Bà Trần Thị Bảy phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 39.467.357 đồng (ba mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi bảy nghìn, ba trăm năm mươi bảy đồng);

Bà Trần Thị Hùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 20.116.177 đồng (hai mươi triệu, một trăm mười sáu nghìn, một trăm bảy mươi bảy đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Hùng đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0001565 ngày 09-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi; hoàn trả cho bà Trần Thị Hùng tiền tạm ứng án phí chênh lệch là 5.139.773 đồng (năm triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, bảy mươi bảy nghìn ba đồng).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi

hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Hồng Ánh

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 08 giờ 40 phút, ngày 07 tháng 11 năm 2019.

Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Ánh;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phùng Xuân Thu;

Ông Dương Thành Tính.

Tiến hành thảo luận vụ án dân sự thụ lý số 264/2019/TLST-DS ngày 10/9/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa:

- Nguyên đơn: Trần Đức Hoanh;

- Bị đơn: Nguyễn Văn Nhiều;

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. Về điều luật áp dụng:

Căn cứ các Điều 91, 92, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Biểu quyết: 03/03 thống nhất.

2. Về nội dung:

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn Nhiều có nghĩa vụ trả cho ông Trần Đức Hoanh số tiền 1.285.861.000 đồng (một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi một nghìn đồng),

Biểu quyết: 03/03 thống nhất.

2.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án dân sự cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án dân sự còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Biểu quyết: 03/03 thống nhất.

2.3. Ông Nguyễn Văn Nhiều phải chịu 50.575.830 đồng (năm mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi đồng)

Hoàn trả cho ông Trần Đức Hoanh tiền tạm ứng án phí 25.287.915 đồng (hai mươi lăm triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm mười lăm đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0001564 ngày 05/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Biểu quyết: 03/03 thống nhất.

2.4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Biểu quyết: 03/03 thống nhất.

2.5. Trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự, điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Biểu quyết: 03/03 thống nhất.

Nghị án kết thúc vào hồi 09 giờ 20 phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA